Chi tiết mã HS 5509.91.00

Mã HS	5509.91.00
Mô tả hàng hóa	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ / - Sợi khác: / - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 09:52:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/55099100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8513
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8513
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8513
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8130
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8084
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8084
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8084
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8084
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8084
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8084
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8134
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8134

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8134
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8134
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8134
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8134
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8135
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8135
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8135
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8135
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8135
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8135
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8136
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8090
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8097
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8097
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8097
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8097
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8097
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8097
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8119
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8119
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8119
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8119
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8119
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8119
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8166
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8166

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8166
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8166
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8166
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8166
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8146
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8146
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8146
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8146
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8146
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8146
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D8159
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E8159
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F8159
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G8159
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H8159
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8159
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8163
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8163
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8163
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8163
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8163
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8163
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8163
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8163
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8163
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8163

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8163
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8163
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8114
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8114
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8114
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8114
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8114
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8114
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8114
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8151
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8151
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8151
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8151
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8151
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8151
RCEP B	2022	2022	0	B!D8151
RCEP B	2023	2023	0	B!E8151
RCEP B	2024	2024	0	B!F8151
RCEP B	2025	2025	0	B!G8151
RCEP B	2026	2026	0	B!H8151
RCEP B	2027	2027	0	B!I8151
RCEP C	2022	2022	0	C!D8151
RCEP C	2023	2023	0	C!E8151
RCEP C	2024	2024	0	C!F8151
RCEP C	2025	2025	0	C!G8151
RCEP C	2026	2026	0	C!H8151

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8151
RCEP D	2022	2022	0	D!D8151
RCEP D	2023	2023	0	D!E8151
RCEP D	2024	2024	0	D!F8151
RCEP D	2025	2025	0	D!G8151
RCEP D	2026	2026	0	D!H8151
RCEP D	2027	2027	0	D!I8151
RCEP E	2022	2022	0	E!D8154
RCEP E	2023	2023	0	E!E8154
RCEP E	2024	2024	0	E!F8154
RCEP E	2025	2025	0	E!G8154
RCEP E	2026	2026	0	E!H8154
RCEP E	2027	2027	0	E!I8154
RCEP F	2022	2022	0	F!D8151
RCEP F	2023	2023	0	F!E8151
RCEP F	2024	2024	0	F!F8151
RCEP F	2025	2025	0	F!G8151
RCEP F	2026	2026	0	F!H8151
RCEP F	2027	2027	0	F!I8151
VIFTA	2024	2024	4,5	VI!F7525
VIFTA	2025	2025	4	VI!G7525
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H7525
VIFTA	2027	2027	3	VI!I7525

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5509.91.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 5509.91.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8513), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.